O God, You Search Me
Chúa Biết Con

Bernadette Farrell

Lyric

1
O God, you search me and you know me.
All my thoughts lie open to your gaze.
When I walk or lie down you are before me:
Ever the maker and keeper of my days.

2
You know my resting and my rising.
You discern my purpose from afar,
And with love everlasting you besiege me:
In ev'ry moment of life or death, you are.

3
Before a word is on my tongue, Lord,
You have known its meaning through and through.
You are with me beyond my understanding:
God of my present, my past and future, too.

4
Although your Spirit is upon me,
Still I search for shelter from your light.
There is nowhere on earth I can escape you:
Even the darkness is radiant in your sight.

5
For you created me and shaped me,
Gave me life within my mother's womb.
For the wonder of who I am, I praise you:
Safe in your hands, all creation is made new.

Lời dịch

Lạy Chúa, Ngài dò xét con và Ngài biết rõ.
Con nghĩ tưởng gì, Ngài thấu suốt từ xa,
Khi con trông đứng trông ngồi, Ngài đến trước con:
Luôn là người sáng tạo và quan phòng đời con.

Ngài biết mọi thăng trầm của đời con.
Con nghĩ tưởng gì, Ngài thấu suốt từ xa,
Và bằng tình yêu vĩnh cửu, Ngài ôm lấy con:
Để luôn ở với con trong suốt mọi giây phút cuộc đời, cho đến tận cái chết.

Miệng lưỡi con chưa thốt nên lời,
Thì lạy Chúa, Ngài đã am tường hết.
Ngài bên con kể cả khi con không nhận biết được:
Ngài là Chúa của quá khứ, hiện tại và tương lai của con.

Thần Khí Ngài tuôn đổ trên con,
Để con vẫn tìm được điểm tựa nơi ánh sáng Ngài.
Không nơi nào trên mặt đất này mà con thoát khỏi Chúa:
Ngay cả bóng tối cũng trở nên rực sáng trước ánh nhìn của Ngài.

Ngài đã tạo dựng và tác thành con,
Ban cho con sự sống ngay từ trong lòng mẹ.
Mỗi khi con tự nhủ mình là ai, con sẽ phải tán dương Ngài:
Bình an trong cánh tay Ngài, mọi tạo vật sẽ được hồi sinh.

Usage

Order of Christian Funerals, Funeral Liturgy for Adults
Nghi thức trong tang lễ của Kitô giáo, phụng vụ trong tang lễ cho người lớn.

Comfort
An ủi

#323 Thánh Ca Dân Chúa, English Missal Songbook

O God, You Search Me
Chúa Biết Con

Bernadette Farrell

Composer

Bernadette Farrell (born 1957) is a British Catholic hymnwriter whose works have gained popularity among Christians of a variety of denominations.

Bernadette Farrell is also one of many musicians who compose contemporary Catholic liturgical music. This music has enjoyed widespread success throughout the English speaking world. Among her best-known compositions are "Christ, Be Our Light", "God, Beyond All Names" and "O God, You Search Me".

Bernadette Farrell is one of Britain's leading liturgical composers, a former member of the St. Thomas More Group in London and an acclaimed pastoral musician. Since the 1970s, she has been a leader in the renewal of Catholic worship both in the United Kingdom and abroad.

Bernadette has recently begun to publish music for children. She has composed hymns alone and with her husband Owen Alstott, she also lives with her daughter.

Bernadette Farrell (sinh năm 1957) là một nhạc sỹ thánh nhạc Công giáo người Anh, những tác phẩm của bà đã nổi tiếng giữa nhiều giáo phái Thiên Chúa Giáo khác nhau.

Bernadette Farrell cũng là một trong nhiều nhạc sỹ biên soạn Âm nhạc phụng vụ Công Giáo đương đại. Thể loại âm nhạc này có được sự thành công rộng rãi trong cộng đồng Anh ngữ. Một vài các tác phẩm nổi tiếng của bà: *"Christ, Be Our Light"*, *"God, Beyond All Names"* và *"O God, You Search Me"* .

Bernadette Farrell là một trong những nhạc sỹ phụng vụ hàng đầu của nước Anh, là một cựu thành viên của nhóm *St. Thomas More* ở London và là một nhạc sỹ phụng vụ được khen ngợi. Kể từ những năm 1970, bà đã là người dẫn đầu trong việc cải cách phụng tự Công Giáo cả ở nước Anh và trên thế giới.

Gần đây, **Bernadette** đã bắt đầu xuất bản âm nhạc cho trẻ em. Bà đã biên soạn những giai điệu thánh ca một mình và với chồng – ông Owen Alstott, bà hiện cũng đang sống với con gái Joanna Alstott.

Vocabulary

To lie open (v): *tỏ hiện, lật tẩy, phơi bày, tỏ lộ*

Gaze (n): *cái nhìn chằm chằm*

To lie down (v): *nằm xuống, nghỉ chân*

Resting (n): *sự nghỉ ngơi*

Rising (n): *sự hồi phục, sự thăng tiến*

To discern (v): *nhận thức, thấy rõ (bằng trí óc, bằng giác quan...)*

Afar (n): *xa, ở cách xa*

Everlasting (a): *dài mãi mãi, vĩnh cửu, bất diệt*

To besiege (v): *bao vây, vây hãm, xúm quanh*

Through and through: *hoàn toàn, đầy đủ*

Shelter (n): *điểm tựa, chỗ tựa*

To escape (v): *thoát ra, thoát khỏi*

Radiant (a): *rực rỡ, sáng chói, phát sáng*